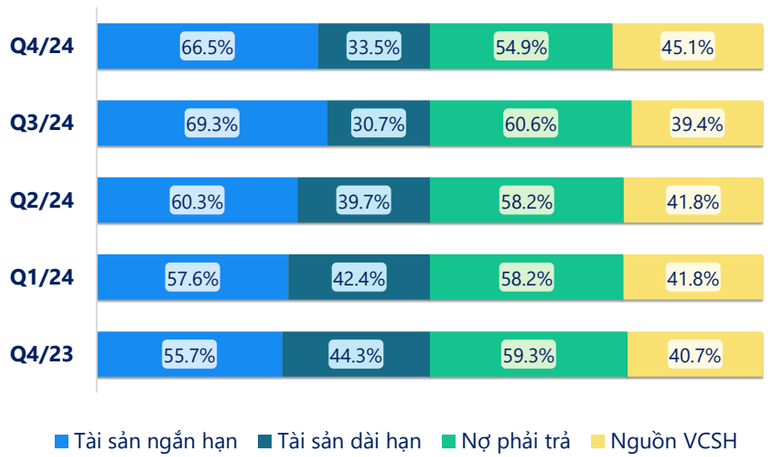
FireAnt

CTCP Đầu tư Bất động sản Taseco (UPCOM: TAL)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	20,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,001
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,695
SL cổ phiếu LH	311,850,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	126,333
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,331
P/E	9.6
EPS	2,108

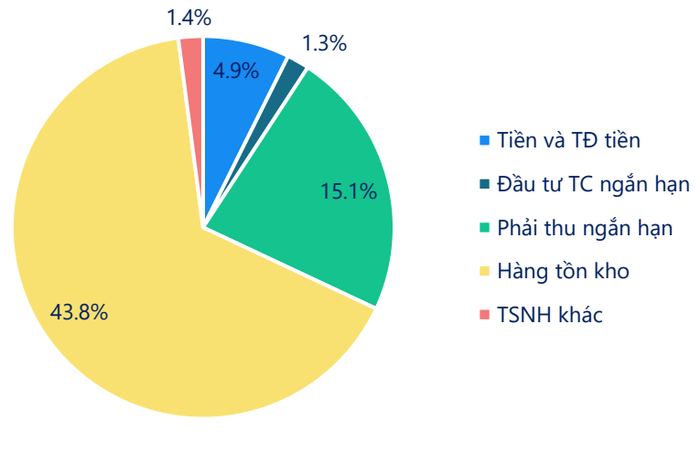
	YTD	1T	3T	6T
TAL	9.0%	13.1%	26.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.4%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



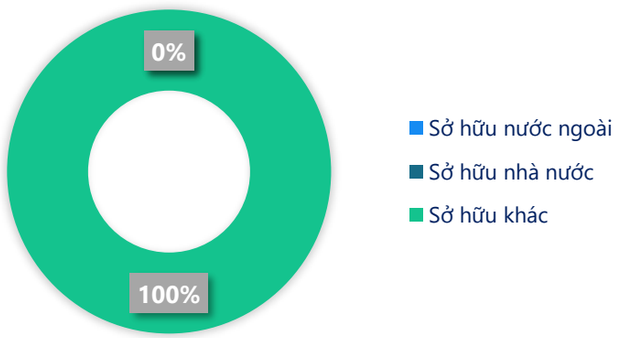
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



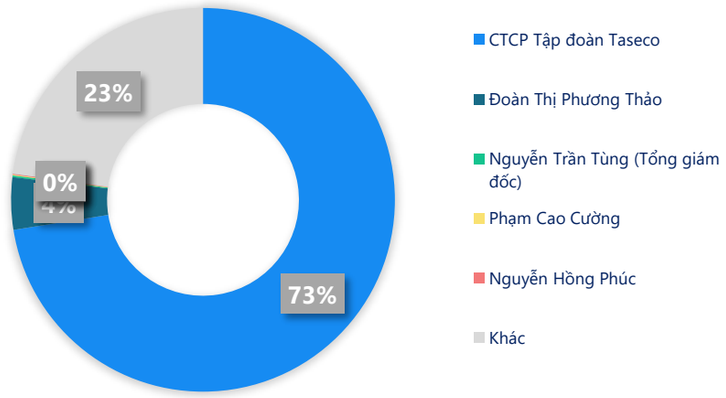
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



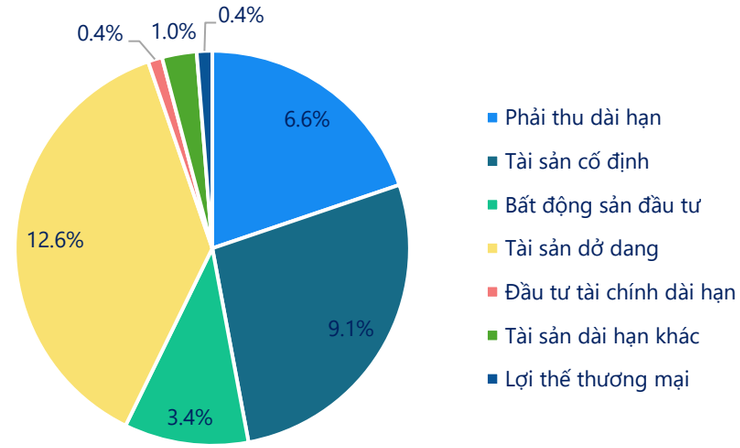
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

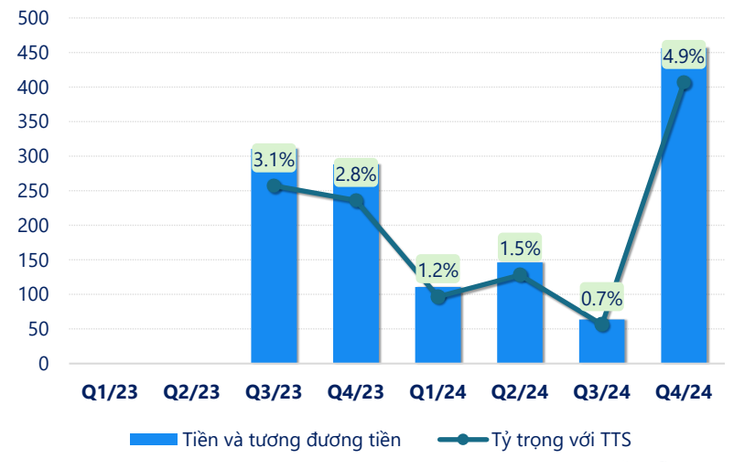


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

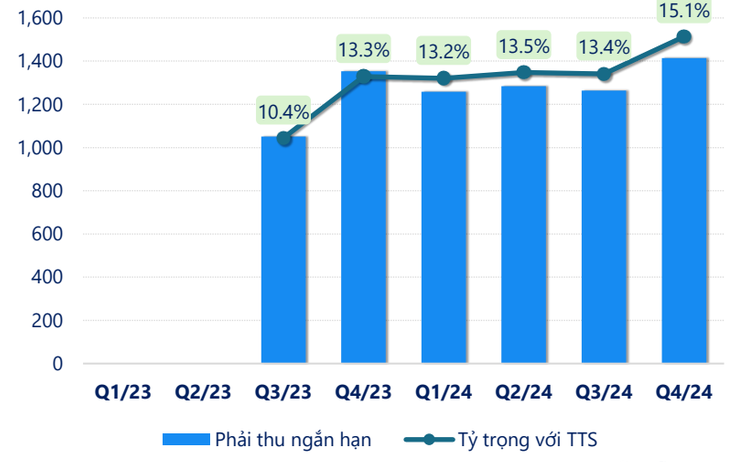
CTCP Đầu tư Bất động sản Taseco (UPCOM: TAL)

Tiền và tương đương tiền



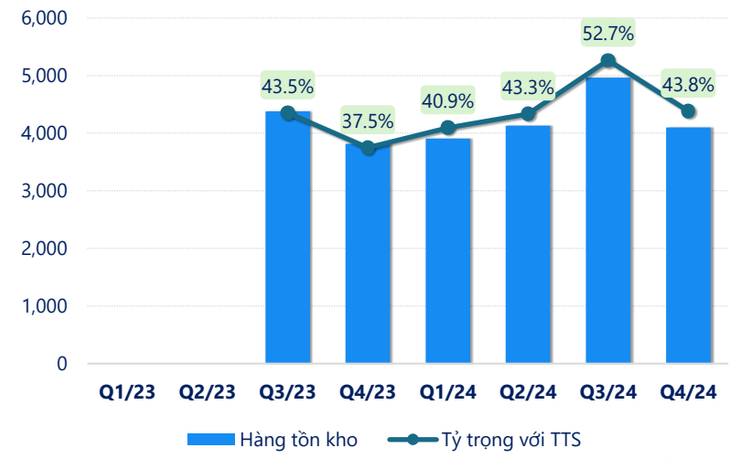
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



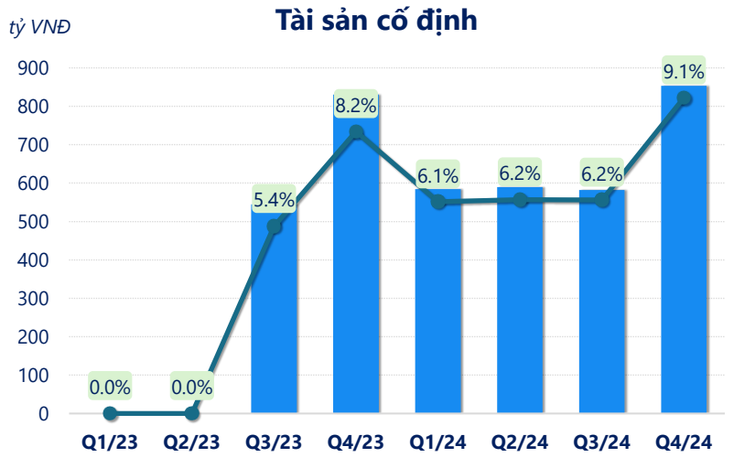
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



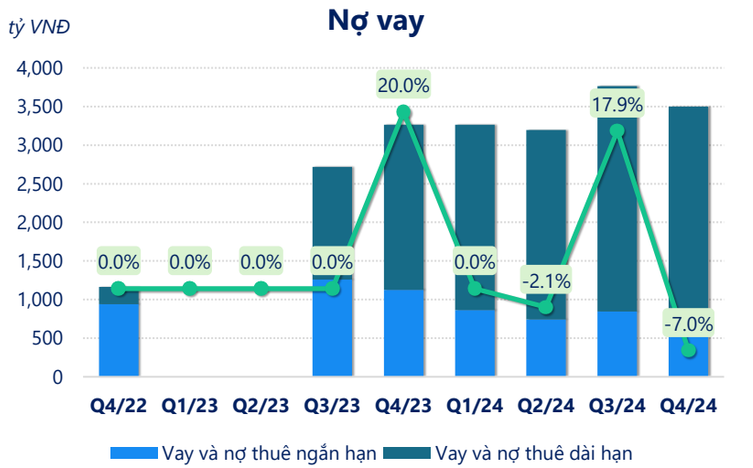
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



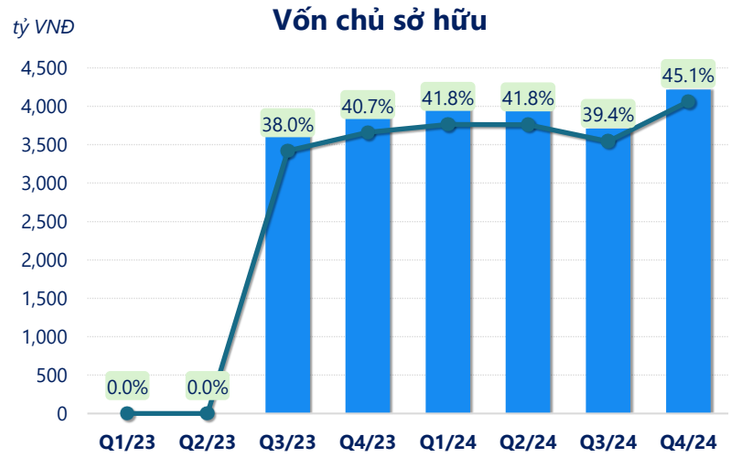
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

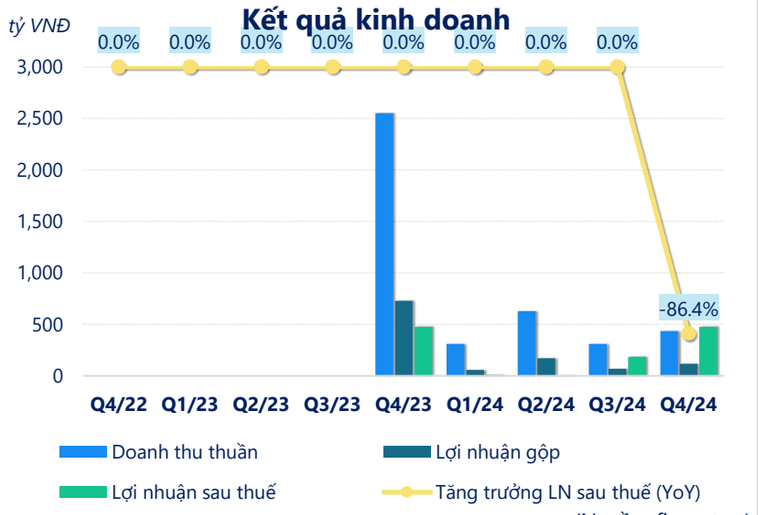
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

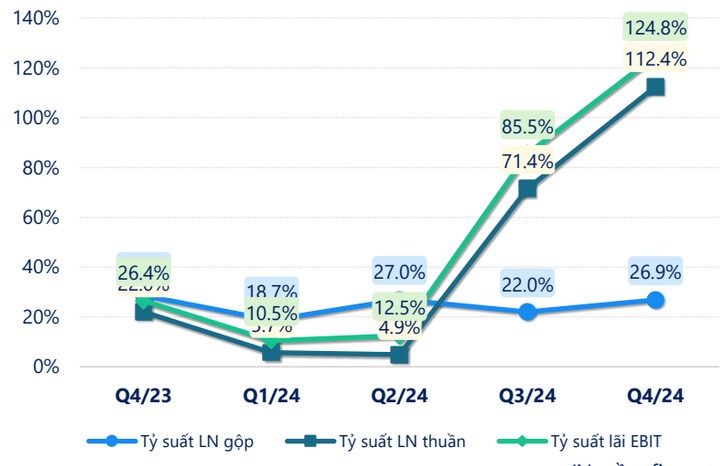
CTCP Đầu tư Bất động sản Taseco (UPCOM: TAL)

Kết quả kinh doanh



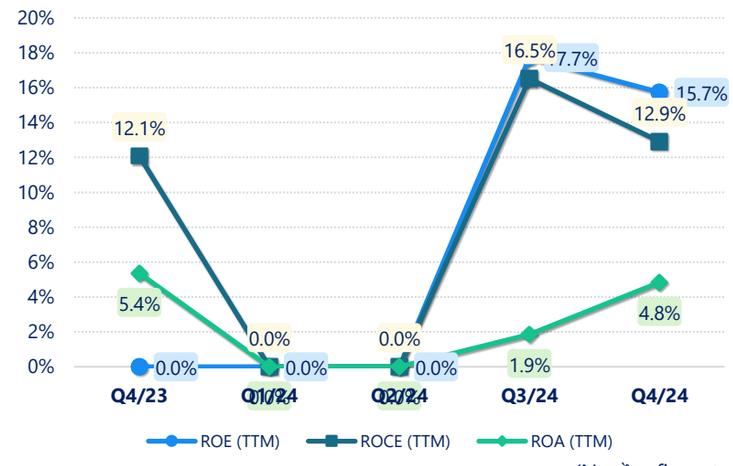
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



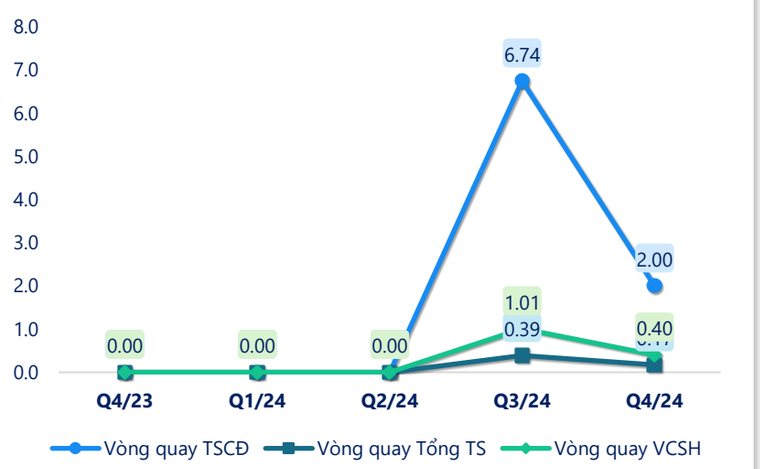
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



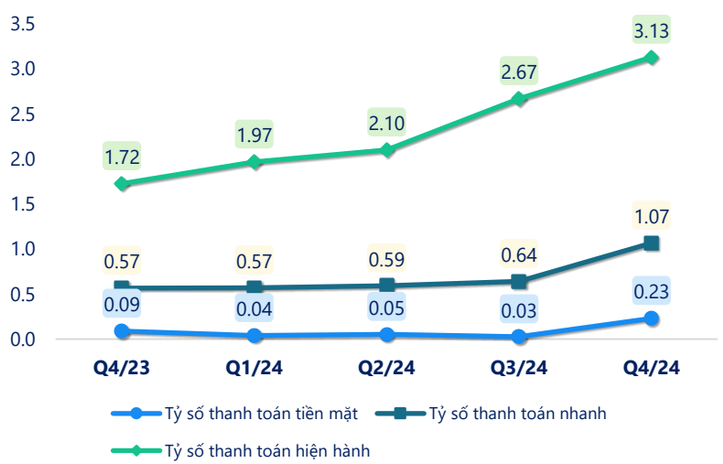
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



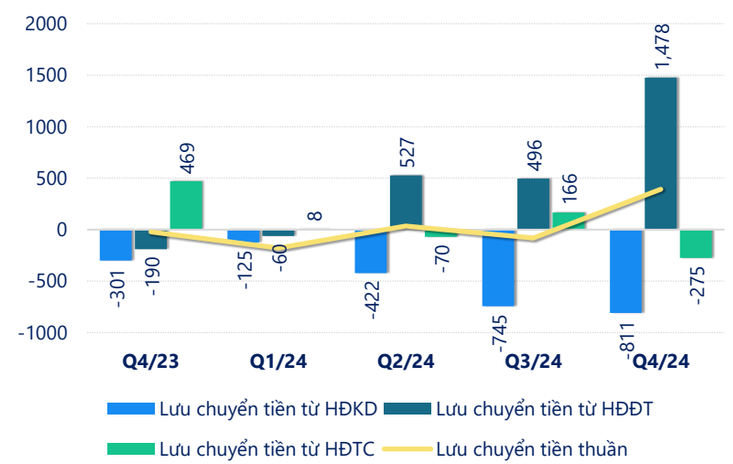
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư Bất động sản Taseco (UPCOM: TAL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**9,344**	**9,938**	**-6.0%**
Tài sản ngắn hạn	6,213	5,706	8.9%
Tiền và tương đương tiền	456	289	57.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	117	77.9	50.0%
Phải thu ngắn hạn	1,414	1,358	4.2%
Hàng tồn kho	4,097	3,841	6.7%
Tài sản ngắn hạn khác	129	140	-8.1%
Tài sản dài hạn	**3,131**	**4,232**	**-26.0%**
Phải thu dài hạn	620	1,034	-40.0%
Tài sản cố định	854	571	49.5%
Bất động sản đầu tư	319	331	-3.6%
Tài sản dở dang	1,174	1,956	-40.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	36.5	45.0	-18.8%
Tài sản dài hạn khác	**88.8**	**118**	**-24.9%**
Lợi thế thương mại	39.7	178	-77.7%
Nợ phải trả	5,127	5,950	-13.8%
Nợ ngắn hạn	**1,986**	**3,468**	**-42.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	767	1,126	-31.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	408	474	-14.0%
Nợ dài hạn	3,141	2,481	26.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,733	2,137	27.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,217**	**3,988**	**5.8%**
Vốn chủ sở hữu	**4,217**	**3,988**	**5.8%**
Vốn điều lệ	2,970	2,970	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	2,550	309	630	311	435
Giá vốn hàng bán	1,822	251	460	242	318
Lợi nhuận gộp	728	57.9	170	68.2	117
Doanh thu HĐTC	28.7	14.1	9.58	258	543
Chi phí TC	60.1	16.7	80.0	36.4	69.8
Chi phí lãi vay	56.6	15.4	50.6	51.1	55.0
LN trong công ty LKLD	0.57	0.08	0.08	0.02	0.07
Chi phí bán hàng	69.2	2.58	10.8	17.6	22.7
Chi phí QLDN	66.4	35.1	58.0	50.5	78.5
LN thuần từ HĐKD	561	17.7	30.9	222	489
Lợi nhuận khác	55.9	-0.80	-2.60	-7.56	-0.94
LN trước thuế	617	16.9	28.3	214	488
Lợi nhuận sau thuế	476	10.2	6.93	185	476
LNST của CĐ cty mẹ	483	6.70	-3.30	181	472

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-301	-125	-422	-745	-811
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-190	-60.3	527	496	1,478
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	469	7.54	-69.7	166	-275
Tiền đầu kỳ	310	289	111	146	63.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-22.1**	**-178**	**35.6**	**-82.5**	**392**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	288	111	146	63.8	456

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic